

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 06503 0710051

Pomina
POMINA STEEL MILL



BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I/2011**

Tháng 04/2011

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ này: từ kỳ 03 đến kỳ 03 năm 2011

Kỳ trước: từ kỳ 12 đến kỳ 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,211,901,593,155	3,210,025,186,612
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88,418,571,707	432,693,957,222
1. Tiền	111	V.1	23,418,571,707	46,477,290,555
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	65,000,000,000	386,216,666,667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,084,388,889	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,084,388,889	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,333,648,382,765	1,601,075,933,147
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	790,543,491,779	946,325,907,314
2. Trả trước cho người bán	132		459,067,768,330	570,810,282,334
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3	84,037,122,656	83,939,743,499
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,397,521,171,961	1,150,248,627,671
1. Hàng tồn kho	141		1,397,521,171,961	1,150,248,627,671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		385,229,077,833	26,006,668,572
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	120,395,740,096	9,168,645,207
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	89,207,122,876	16,750,408,545
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		91,649,086	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	175,534,565,775	87,614,820
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,349,124,385,269	1,209,660,335,172
(200=210+220+230+240+250+250)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			



II. Tài sản cố định	220		400,416,034,034	262,945,524,708
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	183,720,471,706	189,153,160,876
- Nguyên giá	222		625,923,538,949	616,989,256,477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-442,203,067,243	-427,836,095,601
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,153,492,987	6,311,274,859
- Nguyên giá	228	V.10	6,324,659,439	6,324,659,439
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-171,166,452	-13,384,580
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		210,542,069,341	67,481,088,973
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		806,000,000,000	806,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		796,000,000,000	796,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10,000,000,000	10,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		142,708,351,235	140,714,810,464
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	142,708,351,235	140,714,810,464
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21a		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,561,025,978,424	4,419,685,521,784
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
NỢ PHẢI TRẢ	300		2,125,903,998,726	2,041,688,657,724
(300=310+330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		1,998,375,610,384	2,041,513,089,728
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1,614,390,454,705	1,679,766,961,470
2. Phải trả người bán	312		248,282,309,760	276,480,397,362
3. Người mua trả tiền trước	313		389,431,797	155,968,236
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	51,699,776,804	80,211,189,537
5. Phải trả người lao động	315		-1,938,644,020	730,246,649
6. Chi phí phải trả	316	V.17	82,476,975,946	2,368,326,474
7. Phải trả nội bộ	317	V.17		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3,075,305,392	1,800,000,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			

II. Nợ dài hạn	330		127,528,388,342	175,567,996
1. Phải trả dài hạn người bán	331		26,201,145,852	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		101,151,674,494	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		175,567,996	175,567,996
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21c		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,435,121,979,698	2,377,996,864,060
(400=410+430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,434,317,843,032	2,376,179,927,006
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	1,874,499,510,000	1,874,499,510,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35,000,000,000	35,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		-30,959,851,000	-16,992,572,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2,409,484,237	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		148,617,762,275	148,617,762,275
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		25,602,022,204	25,602,022,204
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		379,148,915,316	309,453,204,527
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		804,136,666	1,816,937,054
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		804,136,666	1,816,937,054
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,561,025,978,424	4,419,685,521,784

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Nhật Trường

Ngày 25 tháng 04 năm 2011



Đỗ Văn Khánh



Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày: 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1,659,960,038,243	1,305,359,953,097	1,659,960,038,243	1,305,359,953,097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	1,978,296,600		1,978,296,600	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10	24	1,657,981,741,643	1,305,359,953,097	1,657,981,741,643	1,305,359,953,097
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,403,121,748,856	1,106,963,031,139	1,403,121,748,856	1,106,963,031,139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		254,859,992,787	198,396,921,958	254,859,992,787	198,396,921,958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17,183,753,956	17,989,284,934	17,183,753,956	17,989,284,934
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	165,958,693,296	65,740,858,037	165,958,693,296	65,740,858,037
- Trong đó lãi vay	23		28,676,197,160	10,966,634,625	28,676,197,160	10,966,634,625
8. Chi phí bán hàng	24		5,103,690,478	5,281,019,833	5,103,690,478	5,281,019,833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,063,767,634	2,507,254,079	12,063,767,634	2,507,254,079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		88,917,595,335	142,857,074,943	88,917,595,335	142,857,074,943
11. Thu nhập khác	31		15,000,000		15,000,000	0
12. Chi phí khác	32		8,618,699,972	6,511,188,797	8,618,699,972	6,511,188,797
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-8,603,699,972	-6,511,188,797	-8,603,699,972	-6,511,188,797
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		80,313,895,363	136,345,886,146	80,313,895,363	136,345,886,146
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10,616,350,000	10,208,068,851	10,616,350,000	10,208,068,851
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52-53)	60		69,697,545,363	126,137,817,295	69,697,545,363	126,137,817,295
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá 10.000d/cp)	70		428	2,523	428	2,523

Ngày 25 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Nguyễn Nhật Trường



Đỗ Văn Khánh

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I - NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,950,286,890,925	1,316,217,916,931
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-1,787,756,811,167	-985,104,414,116
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7,370,741,245	-5,198,820,358
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-29,571,341,892	-10,966,634,625
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-20,000,000,000	-8,624,987,078
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-40,044,316,175	-1,886,477,289
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-390,576,193,163	-68,667,424,789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-325,032,512,717	235,769,158,676
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-815,720,518	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-490,000,000,000	-231,252,916,667
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		483,180,833,333	19,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,259,128,164	10,404,393,543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2,375,759,021	-201,848,523,124
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			45,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-13,967,279,000	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,524,606,774,312	508,481,431,568
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1,527,504,774,515	-716,231,842,662
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1,834,574	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-16,867,113,777	-162,750,411,094
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-344,275,385,515	-128,829,775,542
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		432,693,957,222	209,417,228,342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			530,427,979
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		88,418,571,707	81,117,880,779

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Nhật Trường

Ngày 25 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thép Pomina được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina, và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2010.

Theo Quyết định của Tổng giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 7/04/2010 và ngày 21/09/2010, cổ phiếu của công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: POM
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu: 187.449.951 cổ phiếu
- Tổng giá trị niêm yết theo mệnh giá: 1.874.499.510.000 VND

Văn phòng và nhà máy của công ty được đặt tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh của công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, KCN Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Hình thức sở hữu chủ: Vốn góp cổ phần của các Cổ đông
- Hình thức hoạt động : hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần đầu tư trong nước
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất sắt, thép, gang, tái chế kim loại (hoạt động ngoài tỉnh Bình Dương), kinh doanh các sản phẩm từ thép.
- Hoạt động kinh doanh trong năm 2011 của công ty là sản xuất thép thanh, thép dây.
- Tổng số lao động: 350 người, trong đó: nhân viên quản lý: 62 người.

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Niên độ kế toán: từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ được kết chuyển vào tài khoản lãi (nếu lãi) và tài khoản phí tài chính (nếu lỗ).

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung.

Thực hiện ghi sổ kế toán bằng máy vi tính và báo cáo tài chính theo hướng dẫn số 167/2000/QĐ/BTC ngày 25/10/2000 của Bộ Tài Chính và số 92/CT-NQĐ ngày 16/01/2002 của Cục Thuế Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Phương pháp kế toán TSCĐ**

Nguyên tắc đánh giá TSCĐ: nguyên giá một TSCĐ được xác định gồm: giá thực tế phải trả và các chi phí có liên quan đến TSCĐ khi đưa TSCĐ vào sử dụng, cùng các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt chạy thử, lệ phícó liên quan khi đưa TSCĐ vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao áp dụng theo quy định tại Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ ban hành kèm theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá: Giá mỗi loại vật tư hàng hoá được tính bằng giá mua thực tế phải trả và các chi phí có liên quan đến việc đưa vật tư hàng hóa vào sử dụng cho SXKD.

Phương pháp xác định giá xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ: phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với quy định của Nhà nước. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	2 - 6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn được ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại (do đánh giá lại tài sản) được phân bổ 10 năm theo lợi nhuận kế toán và ghi nhận ở tài khoản 8117 « Chi phí khác ». Theo các văn bản quy định về thuế thì khoản lợi thế thương mại chưa được đưa vào chi phí tính thuế TNDN (Công văn số 2841/CT-TTr1 ngày 04/04/2011 của Cục Thuế Bình Dương).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Khấu hao TSCĐ do đánh giá lại

Khấu hao TSCĐ (do đánh giá lại tài sản) được phân bổ 07 năm theo lợi nhuận kế toán và ghi nhận ở tài khoản 8117 « Chi phí khác ».

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được từ năm 2002 đến năm 2013 và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm (2002 – 2003) và giảm 50% trong 7 năm (2004 – 2010) tiếp theo. Đây là năm thứ 8 Công ty được hưởng ưu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt – VND	145,897,750	442,150,666
Tiền gửi ngân hàng – VND	23,193,456,089	36,239,370,522
Tiền gửi ngân hàng – USD	69,857,138	9,786,410,400
Tiền gửi ngân hàng – EUR	9,360,730	9,358,967
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng - VND	65,000,000,000	386,216,666,667
	88,418,571,707	432,693,957,222

2. Đầu tư ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng – VND	7,084,388,889	-

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu thương mại – bên liên quan (*)	783,330,638,588	944,173,894,358
Phải thu thương mại – bên thứ ba	7,212,853,191	2,152,012,956
	790,543,491,779	946,325,907,314

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đường 27, KCN Sóng Thần II
huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

(*) Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Việt	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Pomina	Công ty liên doanh

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho nhà cung cấp - nguyên vật liệu	161.354.871.713	428.255.067.147
Trả trước cho nhà cung cấp - MMTB	297.712.896.617	142.555.215.187
	459.067.768.330	570.810.282.334

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cho công ty con mượn tiền	82.773.000.000	82.773.000.000
Phải thu tiền bồi thường	347.763.000	347.763.000
Phải thu khác	916.359.656	818.980.499
	84.037.122.656	83.939.743.499

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu phối	905,130,006,490	841,119,165,139
Vật liệu phụ	1,146,219,890	1,456,489,818
Nhiên liệu	685,652,434	360,927,341
Phụ tùng thay thế	46,935,883,639	36,782,022,731
Vật tư xây dựng cơ bản	1,687,064,197	1,014,904,083
Công cụ, dụng cụ trong kho	1,378,692,171	1,060,442,883
Thành phẩm tồn kho	440,557,653,140	268,454,675,676
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	1,397,521,171,961	1,150,248,627,671

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trực cán	1,097,204,517	3,111,676,960
Chi phí sửa chữa, quảng cáo	3,903,246,635	3,605,860,399
Chi phí phụ tùng khác	80,956,506	-
Chi phí bảo trì	3,208,248,743	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đường 27, KCN Sóng Thần II
huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi phí XDCB chờ kết chuyển	112,089,065,177	-
Chương trình "Chìa khóa thành công"	-	2,448,739,641
Chi phí khác	17,018,518	2,368,207
	120,395,740,096	9,168,645,207

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư 31/12/2010	44,140,367,562	545,214,324,503	26,287,933,570	1,346,630,842	616,989,256,477
- Mua trong kỳ	-	6,192,000,000	2,742,282,472	-	8,934,282,472
- Chuyển nhóm TS	-	-	-	-	-
- Đánh giá lại TS	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2011	44,140,367,562	551,406,324,503	29,030,216,042	1,346,630,842	625,923,538,949
Khấu hao lũy kế					
Số dư 31/12/2010	13,578,813,134	388,086,079,519	24,875,003,888	1,296,199,060	427,836,095,601
- Khấu hao trong kỳ	581,621,477	13,725,868,599	55,543,987	3,937,579	14,366,971,642
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2011	14,160,434,611	401,811,948,118	24,930,547,875	1,300,136,639	442,203,067,243
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31/12/2010	30,561,554,428	157,128,244,984	1,412,929,682	50,431,782	189,153,160,876
Vào ngày 31/03/2011	29,979,932,951	149,594,376,385	4,099,668,167	46,494,203	183,720,471,706

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Số dư 31/12/2010	6,324,659,439
- Mua trong kỳ	-
- Giảm khác	-
Số dư 31/03/2011	6,324,659,439
Khấu hao lũy kế	
Số dư 31/12/2010	13,384,580
- Khấu hao trong kỳ	157,781,872
- Giảm khác	002D
Số dư 31/03/2011	171,166,452
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31/12/2010	6,311,274,859
Vào ngày 31/03/2011	6,153,492,987

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đường 27, KCN Sóng Thần II
huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng nhà máy luyện	<u>210.542.069.341</u>	<u>67.481.088.973</u>

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con (*)	796.000.000.000	796.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>806.000.000.000</u>	<u>806.000.000.000</u>

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ Phần Thép Việt (chiếm 99,5% vốn điều lệ) Công ty cổ phần Thép Việt được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 4/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các khu công nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 03/12/2007, ngành nghề hoạt động là sản xuất phôi thép, thép thanh, thép dây.

(**) Đây là khoản góp vốn vào công ty phân phối Pomina – Công ty TNHH TM Pomina được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0310206787 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP.HCM cấp ngày 11/08/2010, vốn điều lệ là 100,000,000,000 VND, vốn do Công ty Cổ Phần Thép Pomina & Công ty TNHH TM-SX Thép Việt góp mỗi bên 50%.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Phân bổ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Tiền thuê đất trả trước dài hạn				
- Diện tích 37.800 m ²	4,063,079,196	-	54,984,570	4,008,094,626
- Diện tích 5.090 m ²	1,447,812,032	-	17,966,427	1,429,845,605
- Diện tích 21.716 m ²	12,449,937,903	-	88,928,127	12,361,009,776
Lợi thế do đầu tư	95,049,278,149	-	3,133,492,686	91,915,785,463
Nhà máy luyện phôi thép				
- Chi phí chuẩn bị XD	6,803,281,986	1,327,598,933	115,859,047	8,015,021,872
- Chi phí thuê đất	19,620,551,496	-	-	19,620,551,496
- Chi phí khác	1,280,869,702	-	-	1,280,869,702
Chi phí sửa chữa, phụ tùng	-	6,268,726,204	2,191,553,509	4,077,172,695
	<u>140,714,810,464</u>	<u>7,596,325,137</u>	<u>5,602,784,366</u>	<u>142,708,351,235</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	1,614,390,454,705	1,679,766,961,470
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	<u>1,614,390,454,705</u>	<u>1,679,766,961,470</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn gồm :

	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN.TP HCM	461,398,196,098
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	397,886,731,609
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – SGD2	195,805,887,698
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức	402,247,675,252
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	157,051,964,048
	<u>1,614,390,454,705</u>

14. Phải trả người bán và người mua ứng trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán – bên liên quan	922,770,210	16,324,512,251
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	109,842,532,765	51,876,962,506
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	137,517,006,785	208,278,922,605
	<u>248,282,309,760</u>	<u>276,480,397,362</u>

15. Thuế phải nộp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế nhập khẩu tạm nộp	60,942,209	39,873,045,885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,946,717,413	40,330,367,413
Thuế tài nguyên (nước)	-	416,400
Thuế XNK	20,692,117,182	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	7,359,839
	<u>51,699,776,804</u>	<u>80,211,189,537</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***16. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước lỗ ti giá	30,000,000,000	-
Chi phí điện	86,506,161	-
Chi phí mua vật tư	52,390,469,785	2,368,326,474
	82,476,975,946	2,368,326,474

17. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn (*)	101.151.674.494	-
	101.151.674.494	-

(*) Khoản vay đầu tư Nhà máy luyện phôi thép tại KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa, Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng số 09333099/HĐTD ngày 12/09/2009 giữa công ty với Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TP.HCM

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời:		
- Chênh lệch ti giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ	175,567,996	175,567,996
Số dư cuối kỳ	175,567,996	175,567,996

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An,
tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư Phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm nay								
Số dư 01/01/2011	1,874,499,510,000	35,000,000,000	(16,992,572,000)	-	148,617,762,275	25,602,022,204	309,453,204,527	2,376,179,927,006
Tăng vốn góp bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	69,697,545,363	69,697,545,363
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức/lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(13,967,279,000)	-	-	-	-	(13,967,279,000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2,409,484,237	-	-	-	2,409,484,237
Trích lập quỹ KT&PL	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(1,834,574)	(1,834,574)
Số dư	1,874,499,510,000	35,000,000,000	(30,959,851,000)	2,409,484,237	148,617,762,275	25,602,022,204	379,148,915,316	2,434,317,843,032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2011, vốn góp của chủ sở hữu là 1.874.499.510.000 VND, trong đó :

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	1,874,499,510,000	1,620,000,000,000
▪ Vốn góp tăng trong kỳ	-	254,499,510,000
▪ Vốn góp cuối kỳ	1,874,499,510,000	1,874,499,510,000
Trừ cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(11,129,600,000)	(5,771,600,000)
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu hành)	1,863,369,910,000	1,868,727,910,000
Đã chia cổ tức trong năm		
▪ Chi bằng tiền	-	81,500,473,000
▪ Chi bằng cổ phiếu (tăng vốn)	-	244,499,510,000

Chênh lệch tỷ giá

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
• Xây dựng cơ bản (ứng trước nhà cung cấp)	-	-
• Tiền gửi & các khoản phải thu	2,409,484,237	-
	<u>2,409,484,237</u>	<u>-</u>

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý 1 -2011 VND	Quý 1 -2010 VND
<i>a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	1,243,652,686,800	1,114,297,744,200
Doanh thu thép xuất khẩu	362,373,767,153	146,398,062,727
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	53,933,584,290	44,664,146,170
Trừ : Các khoản giảm trừ doanh thu	1,978,296,600	-
<i>Doanh thu thuần</i>	<u>1,657,981,741,643</u>	<u>1,305,359,953,097</u>
<i>b) Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	10,815,783,719	4,560,340,096
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,367,970,237	5,428,944,838
Thu từ hoạt động đầu tư	-	8,000,000,000
<i>Cộng</i>	<u>17,183,753,956</u>	<u>17,989,284,934</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đường 27, KCN Sóng Thần II
huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 -2011 VND	Quý 1 -2010 VND
Giá vốn thép	1,348,925,715,081	1,061,962,224,865
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	54,196,033,775	45,000,806,274
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1,403,121,748,856	1,106,963,031,139

3. Chi phí tài chính

	Quý 1 -2011 VND	Quý 1 -2010 VND
Chi phí lãi vay	28,676,197,160	10,966,634,625
Chi phí lãi trả chậm	-	812,522,796
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	102,143,923,925	52,941,250,178
Chi phí tài chính khác	35,138,572,211	1,020,450,438
Cộng	165,958,693,296	65,740,858,037

4. Chi phí bán hàng

	Quý 1 -2011 VND	Quý 1 -2010 VND
Chi phí quảng cáo	4,780,185,899	4,780,446,699
Chi phí vật liệu, bao bì	-	89,091,219
Chi phí vận chuyển	297,821,490	-
Chi phí khác	25,683,089	411,481,915
Cộng	5,103,690,478	5,281,019,833

5. Chi phí quản lý

	Quý 1 -2011 VND	Quý 1 -2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	980,530,077	939,213,666
Chi phí điện, nước, điện thoại	125,395,516	286,011,415
Khấu hao tài sản cố định	250,909,375	149,989,808
Dụng cụ quản lý	70,283,849	87,083,475
Chi phí sửa chữa và bảo trì	32,921,160	-
Phí ngân hàng	9,571,326,910	352,826,110
Thuế phí, lệ phí khác	6,424,500	-
Dịch vụ mua ngoài	565,430,793	-
Chi phí bằng tiền khác	460,545,454	692,129,605
Cộng	12,063,767,634	2,507,254,079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

6. Thu nhập khác

	Quý 1 -2011	Quý 1 -2010
	VND	VND
Thu bồi thường phôi	-	-
Thu nhập khác	15,000,000	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	-	-
Cộng	15,000,000	-

7. Chi phí khác

	Quý 1 -2011	Quý 1 -2010
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	5,450,207,286	3,377,696,111
Phân bổ lợi thế do đầu tư	3,133,492,686	3,133,492,686
Chi phí khác	35,000,000	-
Cộng	8,618,699,972	6,511,188,797

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 1 -2011	Quý 1 -2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	80,313,895,363	136,345,886,146
Cộng (trừ) :		
Lợi nhuận tính thuế	80,313,895,363	136,345,886,146
Thuế suất	7.5%	7.5%
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	10,616,350,000	10,208,068,851
Chi phí lãi phạt thuế	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	69,697,545,363	126,137,817,295

Nguyên nhân lợi nhuận Quý 1 năm 2011 có sự chênh lệch so với cùng kỳ năm trước :

- Do Chính phủ kiềm chế lạm phát, giảm đầu tư công đã làm ảnh hưởng lớn đến tình hình tiêu thụ sắt thép của công ty ;
- Tỷ giá tăng 9,3% đã làm cho chênh lệch tỉ giá kỳ này tăng, chi phí tài chính tăng ;
- Chi phí sản xuất bình quân tăng từ 10% đến 20% đã làm cho lợi nhuận trong kỳ giảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM&SX Thép Việt	Công ty mẹ	Bán thép thành phẩm	69.249.561.900
Công ty cổ phần Thép –Thép Việt	Công ty con	Bán phế liệu	6.372.602.000
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Bán thép thành phẩm	1,172,213,270,800

Vào ngày 31/03/2011, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM&SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán thép	62.145.681.008
Công ty cổ phần Thép –Thép Việt	Công ty con	Phải thu tiền phế liệu	1.238.938.800
		Phải thu khác	82.773.000.000
		Phải trả khác	1.229.400.000
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Phải thu tiền bán thép	719.946.018.780

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Nhật Trường

Ngày 25 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Khánh